

Bản án số: 02/2020/DS-ST

Ngày: 14-7-2020

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Thành Đồng

Bà Phạm Thị Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đông - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái. Xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 03/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2020 về “ Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXX-DS ngày 15 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2020/QĐST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1 - *Nguyên đơn:* Ông Hoàng Ngọc Q, sinh năm 1956 và bà Hoàng Thị T.

Địa chỉ: Thôn LT (nay là thôn LS), xã MT, huyện LY, tỉnh Yên Bái;

Người đại diện theo uỷ quyền của bà T: Ông Hoàng Ngọc Q; có mặt.

2 - *Bị đơn:* Ông Lường Văn V, sinh năm 1966 và bà Hứa Thị C, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Thôn LT (nay là thôn LS), xã MT, huyện LY, tỉnh Yên Bái; có mặt.

3 - *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân huyện LY, tỉnh Yên Bái

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Khắc Y - Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc S - Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện LY, tỉnh Yên Bái (Văn bản ủy quyền ngày 19-5-2020); vắng mặt (đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân xã MT, huyện LY, tỉnh Yên Bái

Đại diện theo pháp luật: Ông Triệu Ngọc Đ - Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông La Văn C1 - Công chức địa chính (Văn bản ủy quyền ngày 01-6-2020); vắng mặt (đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ông Lương Văn L

- Ông Lương Văn M

- Bà Hoàng Thị E

- Ông Vi Anh D

- Ông Vi Văn C1

- Ông Tăng Văn B

- Bà Trịnh Thị T1;

- Ông Hoàng Văn H;

- Ông Hoàng Trọng A.

Cùng địa chỉ: Thôn LS, xã MT, huyện LY, tỉnh Yên Bái; đều vắng mặt.

- Ông: Hoàng Văn P

- Ông Mông Văn Q

- Ông Hoàng Văn O

Cùng địa chỉ: Thôn PT, xã VL, huyện LY, tỉnh Yên Bái; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 13-12-2017; Bản tự khai ngày 21-12-2017 và các Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai tiếp theo, nguyên đơn, ông Hoàng Ngọc Q và bà Hoàng Thị T trình bày: Năm 1994, gia đình ông bà được Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND) huyện LY giao cho sử dụng 20ha đất tại đội 3, Hợp tác xã Liên Thành, nay thuộc thôn LS, xã MT, huyện LY để trồng rừng. Theo Quyết định số 34/QĐUB ngày 25-4-1994, có sơ đồ giao đất rừng kèm theo. Sau khi được giao đất, gia đình ông đã cùng với các ông Hoàng Văn G, Nông Văn N, Cù Ngọc X đầu tư để trồng rừng. Đồng thời có mời thêm ông Lương Văn V, ông Nông Văn I là các hộ dân ở gần cùng tham gia bảo vệ rừng trồng. Với hình thức tổ chức sản xuất theo thỏa thuận là: Ông Q góp đất trồng rừng, các ông G, N, X góp tiền để mua cây giống, mua phân bón và thuê người trồng; các ông V, I trồng nom.

Trong quá trình sản xuất, do có một số hộ xung quanh không có đất canh tác nên gia đình ông đã chia một số diện tích đất cho 07 hộ dân xung quanh cùng sử dụng nên diện tích đất thực tế gia đình ông sử dụng còn hơn 8,4ha, được phân định với các thửa đất khác bằng đường hào do mọi người đào và khe nước tự nhiên.

Cuối năm 2004, thu hoạch rừng trồng bán lấy tiền chia đều cho 06 người sau đó mọi người thống nhất tiếp tục trồng rừng thì ông X và ông I bỏ không tham gia. Mọi người cùng thống nhất mời thêm ông Hoàng Văn P góp tiền trồng rừng và tổ chức trồng cây bạch đàn trên 8,4ha đất. Ngày 13-11-2008 UBND huyện LY cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là QSDĐ) số AN 163583, số vào sổ H01961 cho hộ ông Hoàng Ngọc Q được sử dụng 84.035m² đất thuộc thửa số 99 tờ bản đồ số 01 tại thôn LT, xã MT, huyện LY, là phần diện tích đất đang trồng rừng của gia đình ông, thuộc một phần đất đã được cấp theo Quyết định số: 34/ QĐUB ngày 25-4-1994 trước đây. Đến tháng 9-2012, những người cùng trồng rừng thống nhất thanh lý toàn bộ cây trồng, không tiếp tục trồng rừng nữa nên gia đình ông đã mua lại toàn bộ số cây đã trồng với giá 80.000.000 đồng. Gia đình ông tiếp tục chăm sóc cây đến năm 2017 thì khai thác cây trồng trên đất. Sau khi khai thác xong cây thì gia đình ông phát hiện cán bộ địa chính xã MT lên đo và giao một phần đất nằm trong số diện tích đất ông đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Lương Văn V. Ông đã đề nghị dừng việc giao đất nêu trên và yêu cầu giải quyết tranh chấp. Trong quá trình UBND xã MT giải quyết tranh chấp đất đai thì gia đình ông Lương Văn V đã tổ chức cho người nhà lên lập lán, trồng cây và đào hào, rào dây thép gai xung quanh phần diện tích 48.105,5m² đất, là một phần đất nằm trong tổng số 84.035m² đất của thửa đất số 99 gia đình ông đã được giao. Trong quá trình UBND xã MT hoà giải, gia đình ông mới được biết vào năm 2000 gia đình ông Lương Văn V đã được UBND huyện LY cấp Giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích 45.600m² đất thuộc thửa số 16, tờ bản đồ F 48-D-C-2, trong đó có một phần diện tích cấp chồng lên phần đất gia đình ông đang canh tác và sử dụng từ năm 1994, thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 1 của gia đình ông hiện nay.

UBND xã MT đã hoà giải tranh chấp giữa hai gia đình nhưng không có kết quả, nên ông Hoàng Ngọc Q đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp với các nội dung:

- Yêu cầu gia đình ông Lương Văn V tháo dỡ toàn bộ hàng rào, lán trại và cây cối trên đất, trả lại cho gia đình ông 48.105,5m² đất đã lấn chiếm.

- Ngày 22-11-2017 ông Hoàng Ngọc Q có yêu cầu bổ sung: Đề nghị Tòa án thu hồi và hủy giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ 01572 QSDĐ/QĐ15UBNDH của UBND huyện LY cấp ngày 24-01-2000 cho hộ ông Lương Văn V sử dụng diện tích 45.600m² đất vì đã cấp chồng lên đất của gia đình ông.

- Ngày 13-5-2020 ông Hoàng Ngọc Q có yêu cầu bổ sung: Đối với phần đất 4.294,9m² có 02 ngôi mộ của gia đình ông V, Ông Q cho gia đình ông V, không yêu cầu gia đình ông V trả lại.

Tại các bản tự khai, Biên bản ghi lời khai bổ sung, bị đơn là ông Lương Văn V và bà Hứa Thị C trình bày:

Diện tích đất hiện đang tranh chấp trước đây là của Hợp tác xã Liên Thành trồng cây sớ. Năm 1982, Hợp tác xã giải thể nên bỏ hoang. Đến năm 1986, ông Lương Hải F và bà Hoàng Thị Ph là bố mẹ ông Lương Văn V lên trồng sắn trên diện tích đất này. Năm 1988, gia đình ông Lương Văn V ra ở riêng và được bố mẹ chia cho quản lý, sử dụng phần diện tích đất này và gia đình đã trồng sắn. Diện tích đất này bao gồm cả đất phần mộ của dòng họ gia đình và cây cọ của Hợp tác xã Liên Thành giao cho gia đình quản lý từ năm 1972. Đến năm 1994, gia đình ông có mời ông Nông Văn N, ông Hoàng Văn G, ông Cù Ngọc X, ông Nông Văn I, ông Hoàng Ngọc Q cùng trồng cây với thoả thuận các ông G, ông X, ông N bỏ vốn trồng cây còn Ông Q, ông I và gia đình ông thì chăm sóc. Năm 2000, gia đình ông đã kê khai và được UBND huyện LY cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với 45.600m² đất rừng nêu trên, là phần đất hiện nay đang có tranh chấp. Sau khi thu hoạch rừng lần thứ nhất, mọi người cùng tiếp tục trồng cây nhưng đến năm 2012 thì cả nhóm thống nhất bán cây keo cho gia đình ông Hoàng Ngọc Q. Việc bán cây do cả nhóm thống nhất và do ông G đứng ra thoả thuận với Ông Q. Khi bán cây gia đình ông có thoả thuận với Ông Q là cho gia đình Ông Q sử dụng đất thêm 04 năm để thu hoạch cây. Việc thoả thuận này hai bên chỉ nói miệng chứ không được lập thành văn bản. Năm 2017, khi thấy Ông Q thu hoạch xong cây trồng trên đất thì gia đình mới đòi lại phần đất đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thì xảy ra tranh chấp với gia đình Ông Q.

Sau khi xảy ra tranh chấp, gia đình ông đã tiến hành rào chắn toàn bộ diện tích đất đang có tranh chấp tại thôn Liên Thành 3, xã MT, huyện LY đã được UBND huyện cấp cho gia đình sử dụng theo Giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: 01572 QSDĐ/QĐ15UBNDH ngày 24-01-2000 thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ F 48-D-C-2. Đồng thời làm 01 lán trại rộng 08m² bằng gỗ lợp Proximăng và trồng 50 cây cam Vinh; 10 kg hạt bồ đề trên đất.

Đối với yêu cầu của ông Hoàng Ngọc Q về việc buộc gia đình ông trả lại diện tích đất đang sử dụng và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận QSDĐ: Ông Lương Văn V, bà Hứa Thị C cho rằng đây là đất của gia đình ông bà đã sử dụng từ năm 1988, đã được UBND huyện LY cấp giấy chứng nhận QSDĐ hợp pháp nên không nhất trí với các yêu cầu do Ông Q đưa ra. Đến ngày 10-12-2018 gia đình ông V có đơn đề nghị Tòa án xem xét huỷ Giấy chứng nhận QSDĐ số AN 163583, số vào sổ H01961 của hộ ông Hoàng Ngọc Q vì đã cấp chồng lên đất của gia đình ông.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Tại bản tự khai ngày 07-02-2018 đại diện của UBND xã MT, ông Triệu Ngọc Đ trình bày: “... Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho gia đình ông V năm 2000 không đảm bảo theo quy định của pháp luật; việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho gia đình Ông Q năm 2008 đã thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở gia đình Ông Q đã được cấp hồ sơ giao đất rừng 20ha vào năm 1994. Trên cơ sở đó quan điểm của UBND xã MT đề nghị Toà án căn cứ vào các quy định của pháp luật để trả lại đất đúng người, đúng chủ để ổn định trật tự tại địa phương”.

2. Tại Công văn số: 1209/UBND-TNMT ngày 06-7-2018, đại diện UBND huyện LY là ông Hoàng Kim Tr- Phó chủ tịch cung cấp: “... Hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ của ông Lường Văn V chưa đầy đủ thủ tục theo quy định. Thửa đất cấp cho ông Lường Văn V năm 2000 với diện tích 4,56ha trùng vào thửa đất có diện tích 8,4ha cấp cho ông Hoàng Ngọc Q năm 2008 (Đất Ông Q đã được giao để trồng rừng từ năm 1994)... hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ của hộ ông Lường Văn V cấp năm 2000 chưa đúng theo quy định của pháp luật...”. Tại phiên hoà giải ngày 28-3-2019, bà Hoàng Thị Thanh Z đại diện theo uỷ quyền của UBND huyện LY nêu quan điểm: “Đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái căn cứ vào nội dung Công văn số: 1209/UBND-TNMT ngày 06-7-2018 để giải quyết vụ án. Trường hợp Giấy chứng nhận QSDĐ của gia đình nào cấp sai, đề nghị Toà án tuyên huỷ. UBND huyện nhất trí sẽ điều chỉnh giấy chứng nhận QSDĐ của các hộ theo ranh giới hiện trạng và diện tích thực tế đang sử dụng sau khi có bản án có hiệu lực pháp luật của Toà án...”.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác gồm: Bà Nông Thị H1 đại diện cho gia đình ông Lường Văn L, ông Lường Văn M, ông Hoàng Văn H, bà Hà Thị Th là vợ ông Vi Anh D, ông Vi Văn C1, ông Hoàng Văn P, ông Mông Văn Q, ông Tăng Văn B, bà Trịnh Thị T1 là đại diện cho các hộ gia đình sử dụng đất giáp ranh với đất đang có tranh chấp giữa gia đình ông Hoàng Ngọc Q với gia đình ông Lường Văn V đều khai nội dung: Đất của gia đình sử dụng có ranh giới rõ ràng với phần đất hiện đang có tranh chấp, được phân định bằng đường hào do các bên đào và được các bên thừa nhận, sử dụng từ trước, không có tranh chấp gì. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên đều từ chối tham gia tố tụng, không có đề nghị gì đối với việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình Ông Q và ông V vì cho rằng trong quá trình sử dụng đất từ trước đến nay các hộ gia đình trên đều không có tranh chấp gì với gia đình Ông Q, ông V và ranh giới đã rõ ràng. Về nguồn gốc đất, mọi người đều không biết là đất của ai, chỉ thấy từ năm 1994 thì ông V, Ông Q và một số người khác cùng trồng cây bạch đàn, cây keo trên diện tích đất này. Riêng ông Lường Văn M là em trai ông Lường Văn V khai: Trước đây vào năm 1972 thì gia đình ông Lường Hải F và bà Hoàng Thị Ph (là bố mẹ đẻ ông và ông Lường Văn V) được Hợp tác xã Liên Thành giao đất cho sử dụng và nộp khoán khai thác cây cọ. Khi đó ông Lường Văn L là bác

ruột ông V đã đặt 02 ngôi mộ của ông bà trên đất. Sau này giao lại đất cho ông V quản lý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị E khai: Vào năm 2005, gia đình bà có chôn cất một ngôi mộ trên phần đất hiện nay đang có tranh chấp giữa Ông Q và ông V. Nhưng bà E không biết là đất của ai. Bà cũng không là người trực tiếp hỏi xin ông V mà do người khác hỏi hộ, đến nay bà cũng không biết là ai đã hỏi ông V về nội dung này. Do trong quá trình giải quyết tranh chấp đất, cả Ông Q và ông V đều nhất trí vẫn cho bà để phần mộ của gia đình trên đất nên bà không có ý kiến gì về việc giải quyết tranh chấp đất tại Toà án. Bà E đề nghị được từ chối tham gia tố tụng.

Những người làm chứng khác theo yêu cầu của các đương sự:

1. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 21-01-2019, ông Hoàng Văn G khai: “Năm 1993 các ông G, ông X, ông N rủ nhau góp vốn trồng rừng và thống nhất lấy ông Hoàng Ngọc Q đứng tên làm sổ vì khi đó Ông Q là Trưởng Công an xã nên việc trông coi sẽ tốt hơn ... Sau khi trồng cây xong, ông N trực tiếp đi làm sổ lâm bạ và nhất trí để cho Ông Q đứng tên...đến năm 2004 thì khai thác cây bán...tiền lãi thì chia đều cho cả 03 người góp vốn và 03 người trông coi gồm ông V, ông P, Ông Q...Năm 2004 vì sổ đứng tên ông Hoàng Văn Q nên ông N đưa sổ cho Ông Q để làm thủ tục khai thác đồi cây...Ranh giới được phân chia bằng giao thông hào do ông N, ông G, ông X thuê người đào trong năm 1994.”

2. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22-01-2019, ông Hoàng Văn P khai: “Vào khoảng năm 1993 hoặc 1994 ông N ở thị trấn YT – LY có rủ ông P cùng tham gia trồng rừng. trồng rừng đến kỳ thu hoạch ông N đã cho ông P một ít tiền, là tiền ông P đã góp đất để trồng cây...các nội dung khác ông P không biết”. Ông P đề nghị được vắng mặt tại Toà án, không tham gia tố tụng.

3. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 21-01-2019, ông Cù Ngọc X khai: “Vào khoảng năm 1993 hoặc 1994 ông G có rủ ông X góp vốn trồng rừng, ông X có đưa cho ông G 04 triệu đồng để góp vốn trồng rừng. Sau này ông X mới biết việc góp vốn trồng rừng tại xã MT, huyện LY phía sau nhà ông V. Sau vài năm ông G khai thác đồi cây, do gia đình khó khăn ông xin rút thì ông G đã trả lại 04 triệu đồng. Các nội dung khác ông không biết và không có ý kiến gì”. Ông X đề nghị được vắng mặt tại Toà án, từ chối tham gia tố tụng.

Ngày 24-10-2018, Toà án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, với kết quả: Diện tích đất đang có tranh chấp giữa hộ gia đình ông Hoàng Ngọc Q với gia đình ông Lương Văn V có diện tích 48.105,5m². Trên phần diện tích đất đang tranh chấp đã được rào toàn bộ bằng dây thép gai có 01 lán cột và sàn gỗ lợp Proximăng rộng 08m²; 05 cây cọ cao từ 08-10m; một số chòi cây bạch đàn tái sinh; cây keo con tự mọc và cây bồ đề do gia đình ông V trồng cao khoảng 01 mét; 50 cây cam Vinh do gia đình ông V trồng năm 2017.

Theo sơ đồ thẩm định, có lồng ghép sơ đồ thửa đất theo các Giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho hai hộ đang có tranh chấp thể hiện: Phần diện tích đất 48.105,5m² đang tranh chấp là một phần của thửa đất số 99 tờ bản đồ số 01 tại Thôn LT, xã MT, huyện LY. Trong đó có 32.802,6m² bị cấp chồng lên hai thửa đất, gồm thửa số 99 tờ bản đồ số 01 và thửa số 16, tờ bản đồ F48-D-C-2. Phần diện tích còn lại là 15.302,9m² nằm ngoài diện tích của thửa số 16 (Nằm trong thửa đất số 99, không bị cấp chồng vào thửa số 16).

Ngày 23-5-2019, Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái tiến hành xem xét, thẩm định bổ sung theo yêu cầu của ông Hoàng Ngọc Q tại phiên toà, đã xác định diện tích ông Hoàng Ngọc Q yêu cầu ông Lương Văn V phải trả là 43.810,6 m² đất. Phần đất còn lại Ông Q không yêu cầu ông V trả (được xác định là đường thẳng tính từ điểm số 8 đến điểm A dài 67,7m; từ điểm A đến điểm 12 dài 62,7m và từ điểm số 8 qua các điểm 9, 10, 11 đến điểm 12 là đường đích dắc dài 131,08m, trong đó có 02 ngôi mộ của gia đình ông Lương Văn L và 32 cây cam Vinh do ông Lương Văn V trồng) có diện tích là 4.294,9 m² ông không yêu cầu ông V phải trả. *(Điểm A do ông Hoàng Ngọc Q chỉ, có toạ độ XY=508208, 2441577; các điểm 8; 12 là các góc thửa đất được thể hiện trong sơ đồ thẩm định).*

Toà án đã tiến hành hoà giải nhiều lần, nhưng không thành, các đương sự giữ nguyên ý kiến, quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án.

- Tại phiên toà, đại diện nguyên đơn là ông Hoàng Ngọc Q có ý kiến:

Đề nghị thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Đề nghị Toà án giải quyết buộc gia đình ông Lương Văn V, bà Hứa Thị C phải trả cho gia đình ông một phần diện tích đất đang có tranh chấp là 43.810,6 m² đất. Là một phần của 48.105,5m² đất tại thôn LT (nay là LS), xã MT, huyện LY, tỉnh Yên Bái hiện nay gia đình ông V đang chiếm giữ. Diện tích đất còn lại là 4.294,9m², trên đất có 02 ngôi mộ của gia đình ông Lương Văn L, 32 cây cam Vinh của gia đình ông Lương Văn V trồng, ông cho và không yêu cầu gia đình ông Lương Văn V phải trả lại.

- Yêu cầu gia đình ông Lương Văn V có trách nhiệm thu dọn toàn bộ cây cối, tài sản do ông V trồng trên 43.810,6m² đất gồm 18 cây cam Vinh mới trồng và toàn bộ số cây bồ đề trồng bằng hạt; tháo dỡ lán trại, dây thép gai để trả lại diện tích đất trên cho gia đình Ông Q; Đối với 05 cây cọ trên đất đề nghị giữ nguyên hiện trạng để trả cho gia đình ông. Đối với số cây bạch đàn chồi tái sinh và cây keo trên đất là tài sản của gia đình Ông Q, do giá trị không lớn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đề nghị Tòa án thu hồi và hủy giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ 01572 QSDĐ/QĐ15UBNDH của UBND huyện LY cấp ngày 24-01-2000 cho hộ ông Lương Văn V sử dụng diện tích 45.600m² đất vì đã cấp chồng lên đất của gia đình ông.

- Đề nghị Toà án huỷ Giấy chứng nhận QSDĐ đất số AN163583 ngày 13-11-2008 của UBND huyện LY cấp cho gia đình ông, để yêu cầu UBND huyện LY cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 01 cho gia đình ông theo đúng hiện trạng ranh giới và diện tích thực tế sau khi trừ đi phần đất ông tự nguyện cho, không đòi lại 4.294,9m² đất.

- Không yêu cầu Toà án giải quyết đối với ngôi mộ của gia đình bà Hoàng Thị E, hiện đang chôn cất trên phần diện tích 43.810,6m² đất đang tranh chấp với gia đình ông Lương Văn V.

Ý kiến của bị đơn: Về nguồn gốc: Diện tích đất đang có tranh chấp là đất do gia đình ông Lương Hải F, là bố đẻ ông Lương Văn V khai hoang từ năm 1972, khi đó gia đình đã đặt phần mộ tổ tiên trên đất này. Gia đình ông Lương Văn V cũng là người sử dụng đất từ trước, là người góp đất để mọi người cùng trồng rừng chung. Năm 2000, gia đình ông V đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ là hợp pháp. Vì vậy việc ông Hoàng Ngọc Q khởi kiện đòi gia đình ông V phải trả lại đất là không có căn cứ. Đề nghị Toà án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Ngọc Q và công nhận việc sử dụng đất của gia đình ông Lương Văn V là hợp pháp. Đề nghị Toà án huỷ Giấy chứng nhận QSDĐ số AN163583 ngày 13-11-2008 của UBND huyện LY cấp cho gia đình ông Hoàng Ngọc Q do cấp không đúng thủ tục, không có quyết định thu hồi đất; cấp chồng lên đất đã cấp cho gia đình ông Lương Văn V, thuộc thửa số 16 tờ bản đồ F48-C-D-2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái có ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên toà, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của Tổ tụng dân sự. Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng, đủ người tham gia tố tụng. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của các đương sự. Huỷ các giấy chứng nhận QSDĐ của các hộ gia đình ông Hoàng Ngọc Q và hộ gia đình ông Lương Văn V. Do trong quá trình cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho cả hai gia đình có vi phạm về trình tự, thủ tục, sai quy định của pháp luật, sơ đồ cấp đất không đúng với hiện trạng sử dụng đất.

Về yêu cầu của nguyên đơn, ông Hoàng Ngọc Q đề nghị giải quyết buộc ông Lương Văn V phải trả lại diện tích đất 43.810,6m² đất: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Ngọc Q xử: Buộc ông Lương Văn V phải thu dọn toàn bộ các tài sản trên đất để trả lại cho Ông Q 43.810,6 m² đất, thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 1 tại thôn LT (nay là LS), xã MT, huyện LY.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Hoàng Ngọc Q và bà Hoàng Thị T có yêu cầu giải quyết tranh chấp QSDĐ và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận QSDĐ của UBND huyện LY, tỉnh Yên Bái. Căn cứ vào khoản 9 Điều 26 và Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái.

[2] Về nguồn gốc diện tích đất đang có tranh chấp và yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Ngọc Q đề nghị Toà án xử buộc gia đình ông Lương Văn V phải trả lại 43.810,6m² đất:

[2.1.] Theo lời khai của nguyên đơn ông Hoàng Ngọc Q và lời khai của bị đơn ông Lương Văn V cùng những người làm chứng ông Hoàng Văn G, ông Hoàng Văn P thì diện tích đất đang có tranh chấp là một phần đất nằm trong diện tích đất đã được các ông Lương Văn V, ông Hoàng Ngọc Q, ông Hoàng Văn G, ông Cù Ngọc X, ông Hoàng Văn P, ông Nông Văn N, ông Nông Văn I cùng trồng rừng chung từ năm 1994 đến tháng 4 năm 2012. Từ tháng 4 năm 2012 đến trước thời điểm tranh chấp năm 2017, diện tích đất này do ông Hoàng Ngọc Q trực tiếp quản lý và sử dụng.

Theo lời khai của ông Hoàng Ngọc Q, ông Hoàng Văn G thì từ năm 1994 ông Lương Văn V là người được mời tham gia để trông nom rừng vì nhà ở gần khu vực rừng trồng. Lời khai của các Ông Q; ông G phù hợp với lời khai của ông Lương Văn V trong Biên bản làm việc ngày 27-10-2017: “... Năm 1994 gồm có **tôi có được trông** cây Bạch đàn chung với ông N, Ông Q, ông I, ông G, ông X... ”.

Như vậy, từ thời điểm năm 1994 đến trước thời điểm tranh chấp, gia đình ông Lương Văn V không phải là người trực tiếp sử dụng đất đang có tranh chấp mà chỉ cùng tham gia trông coi rừng trồng. Từ năm 2012, người trực tiếp sử dụng đất là hộ gia đình ông Hoàng Ngọc Q.

[2.2.] Theo lời khai của nguyên đơn, ông Hoàng Ngọc Q thì diện tích đất đang có tranh chấp là một phần của diện tích 20ha đất gia đình ông được UBND huyện LY cấp năm 1994 để trồng rừng. Lời khai này của ông Hoàng Ngọc Q phù hợp với lời khai ngày 21-01-2019 của ông Hoàng Văn G về việc ông Hoàng Ngọc Q là người đứng tên trong sổ lâm bạ. Theo Quyết định số: 34/QĐUB ngày 25-02-1994 thì UBND huyện LY đã giao cho ông Hoàng Văn Q (Hoàng Ngọc Q) 20ha đất vào mục đích trồng rừng. Tại Công văn số: 1209/UBND-TNMT ngày 06-7-2018 của UBND huyện LY thể hiện nội dung: Ngày 13-11-2008 hộ ông Hoàng Ngọc Q được UBND huyện LY cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AN163583 đối với thửa đất số 99 tờ bản đồ số 01 có diện tích 84.035m², là một phần của 20ha đất đã giao cho Ông Q trước đây. Ông Lương Văn V cũng khai diện tích đất đang tranh chấp là phần đất ông đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ từ năm 2000 và là “...*một xuất trong tổng 20ha nằm trong hồ sơ giao đất giao rừng mang tên là ông Hoàng Văn Q*”.

Như vậy, lời khai của ông Hoàng Ngọc Q là có cơ sở, thể hiện diện tích đất trồng rừng hiện đang có tranh chấp là một phần đất nằm trong tổng số 20ha đất đã được UBND huyện LY đã giao cho ông Hoàng Văn Q (Hoàng Ngọc Q) vào mục đích trồng rừng từ năm 1994. Hiện là một phần diện tích của thửa đất số 99, tờ bản đồ số 1 đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AN163583 ngày 13-11-2008 cho hộ ông Hoàng Ngọc Q.

[2.3.] Theo Hồ sơ giao đất giao rừng số 01-1994 của hộ ông Hoàng Văn Q (Hoàng Ngọc Q) thể hiện có các tài liệu bao gồm: Quyết định số 34/QĐUB ngày 25-4-1994 của UBND huyện LY với nội dung giao cho hộ gia đình Ông Q 20 ha đất để trồng rừng. Sơ đồ giao đất rừng tỷ lệ 1/10.000 đối với diện tích được giao và đơn xin nhận đất trồng rừng của hộ Ông Q.

Tại Giấy đề nghị xác nhận của ông Hoàng Ngọc Q đề ngày 26-02-2020 có xác nhận của bà Tăng Thị B1 - nguyên cán bộ Hạt kiểm lâm huyện LY là người trực tiếp giao đất năm 1994 cho hộ Ông Q gồm 17 nhân khẩu, 5 lao động chính là 03 hộ gia đình: Ông Hoàng Ngọc Q, ông Hoàng Văn T2 và bà Hoàng Thị B2.

Tại các bản tự khai ngày 13-5-2020, ông Hoàng Văn T2 và bà Hoàng Thị B2 đều thống nhất trình bày: Tháng 02-1994, gia đình ông T2 và bà B2 được Ông Q bàn bạc thống nhất cùng kê khai nhân khẩu lao động để Ông Q đứng ra làm đơn xin nhà nước giao cho 20ha đất trồng rừng tại khu đất đồi Lũng Tân, đội 3, Hợp tác xã Liên Thành, xã MT (nay là thôn LS, xã MT, huyện LY, tỉnh Yên Bái). Đến tháng 4-1994, được UBND huyện LY cấp 20ha đất rừng. Do gia đình ông T2 và bà B2 lúc đó đều gặp khó khăn, không có điều kiện trồng rừng cùng Ông Q nên Ông Q tự tìm người đầu tư vốn để trồng rừng. Sau đó, gia đình ông T2 và gia đình bà B2 đều thống nhất giao lại diện tích đất này cho Ông Q toàn quyền sử dụng, không thắc mắc kiện cáo và từ chối tham gia tố tụng tại Toà án.

Tại bản tự khai ngày 21-5-2020 của người đại diện theo uỷ quyền của UBND huyện LY là ông Nguyễn Ngọc S và bản tự khai ngày 02-6-2020 của người đại diện theo uỷ quyền của UBND xã MT là ông La Văn C1 đều khẳng định: Năm 1994, ông Hoàng Ngọc Q được giao đất giao rừng theo Quyết định số: 34/QĐUB ngày 25-4-1994, với diện tích 20ha với tổng số 17 nhân khẩu, 5 lao động chính là đúng quy định, đất sử dụng đúng mục đích.

Như vậy, với các tài liệu nêu trên, thể hiện việc giao đất trồng rừng của UBND huyện LY cho hộ Ông Q năm 1994 là đúng theo quy định của Điều 24; Điều 44 của Luật Đất đai năm 1993; các Điều 3;5;6; 12 và 13 Nghị định số 2-CP ngày 15 tháng 01 năm 1994. Vì vậy ông Hoàng Ngọc Q là người sử dụng đất hợp pháp trên diện tích đất được giao.

Năm 2008, gia đình ông Hoàng Ngọc Q được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AN163583 trên một phần diện tích đất trước đây đã được giao để trồng rừng. Việc UBND huyện LY cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Hoàng Ngọc Q đối

với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 1 với diện tích 84.035m², là một phần trong tổng số 20ha đã giao cho Ông Q trồng rừng trước đây là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 46 của Luật Đất đai năm 2003, khoản 1 Điều 6 Nghị định số: 163/1999/NĐ-CP ngày 16-11-1999. Trong bộ hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình ông Hoàng Ngọc Q đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 01 có đủ các tài liệu theo quy định của Điều 47 của Luật Đất đai 2003. Tại Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất, các chủ sử dụng đất tiếp giáp trong đó có ông Lường Văn V đều ký, xác nhận ranh giới. Thẻ hiện tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSDĐ diện tích đất nêu trên cho gia đình ông Hoàng Ngọc Q thì ông Lường Văn V và những người sử dụng đất liền kề đều biết nhưng không có tranh chấp gì.

[2.4.] Ông Lường Văn V khai về nguồn gốc diện tích đất hiện đang tranh chấp là do ông Lường Hải F và bà Hoàng Thị Ph là bố mẹ ông Lường Văn V phục hoá và sử dụng từ năm 1986 trên đất trước đây của Hợp tác xã Liên Thành, đã bỏ hoang từ năm 1982. Lời khai này của ông Lường Văn V không phù hợp với nội dung do ông Nông Văn D2 là Chủ nhiệm Hợp tác xã dịch vụ Nông lâm nghiệp Liên Thành cung cấp tại Biên bản xác minh ngày 06-3-2019: Diện tích đất đang có tranh chấp giữa hộ Ông Q và ông V không phải là diện tích đất trước đây gia đình ông V được Hợp tác xã giao để khai thác cây cọ và Hợp tác xã chỉ có chức năng giao khoán cho các hộ dân khai thác lá cọ để nộp sản phẩm chứ không giao đất; Không phù hợp với nội dung Biên bản xác minh ngày 06-3-2019, đại diện UBND xã MT cung cấp: “... Từ trước năm 1994 diện tích đất đang tranh chấp là đất rừng chưa giao cho ai. Thuộc quản lý của UBND huyện và kiểm lâm huyện LY. Sau đó giao cho các hộ dân thực hiện dự án giao đất giao rừng”. Mặt khác tại biên bản làm việc ngày 27-10-2017 ông Lường Văn V cũng đã thừa nhận nguồn gốc diện tích đất ông được cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 2000 là: “... một xuất trong tổng 20ha nằm trong hồ sơ giao đất giao rừng mang tên ông Hoàng Văn Q.”

Như vậy, việc ông Lường Văn V khai đất đang tranh chấp có nguồn gốc do gia đình phục hoá từ đất của Hợp tác xã giải thể bỏ hoang, và sử dụng từ năm 1986 là không có căn cứ.

[2.5.] Cũng theo lời khai của ông Lường Văn V ngày 27-10-2017 thì: Sau khi xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ, gia đình ông không biết có được cấp đất hay không. Đến năm 2012, gia đình ông mới được nhận Giấy chứng nhận QSDĐ. Lời khai này của ông V phù hợp với lời khai của ông Hoàng Ngọc Q, ông Hoàng Văn G và các Biên bản giải quyết tranh chấp của UBND xã MT về quá trình sử dụng đất từ năm 1994; Thẻ hiện gia đình ông Lường Văn V không phải là người trực tiếp sử dụng đất từ trước, không được giao đất trên thực địa khi cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Chỉ đến năm 2017, gia đình mới đề nghị chính quyền địa phương giao đất. Sau khi xảy ra tranh chấp, gia đình ông V mới sử dụng đất.

[2.6.] Theo Giấy chứng nhận QSDĐ ngày 24-01-2000 có số vào sổ 01572 QSDĐ/QĐ 15UBNDH của Chủ tịch UBND huyện LY cấp thì hộ ông Lường Văn V được cấp diện tích 45.600m² đất, tại thửa đất số 16 tờ bản đồ F48-C-D-2.

Theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AN 163583, số vào sổ H01961 ngày 13-11-2008 của UBND huyện LY cấp thì hộ ông Hoàng Ngọc Q được sử dụng 84.035m² đất thuộc thửa số 99 tờ bản đồ số 01.

Theo sơ đồ thẩm định ngày 24-10-2018, thể hiện: Phần đất đang tranh chấp có diện tích 48.105,5m² là một phần của thửa đất số: 99 tờ bản đồ số 01 tại Thôn LT, xã MT, huyện LY. Trong đó có 32.802,6m² cấp chồng của hai thửa đất, gồm thửa số 99 tờ bản đồ số 01 và thửa số 16, tờ bản đồ F48-D-C-2. Phần diện tích đất tranh chấp còn lại là 15.302,9m² nằm ngoài diện tích của thửa số 16. *(Nằm trong thửa đất số 99, không bị cấp chồng vào thửa số 16)*. Mặt khác, thửa đất số 16 của gia đình ông Lường Văn V được cấp còn có một phần không nằm trong thửa đất số 99 mà cấp chồng lên các thửa đất của các hộ gia đình khác, gồm hộ gia đình các ông Lường Văn M, Lường Văn L, Hoàng Văn H, Vi Anh D và Vi Văn C1.

Như vậy, việc gia đình ông Lường Văn V cho rằng diện tích đất tranh chấp thuộc về thửa đất số 16, tờ bản đồ F48-D-C-2 là không phù hợp cả về vị trí thể hiện trong bản đồ và diện tích sử dụng trên thực tế.

Với các nội dung đã phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ để xác định hộ gia đình ông Hoàng Ngọc Q là chủ sử dụng đất hợp pháp đối với diện tích đất đang có tranh chấp. Việc gia đình ông Lường Văn V chiếm giữ, sử dụng diện tích 48.105,5m² đất thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 01 tại thôn LT (nay là thôn LS), xã MT, huyện LY thuộc trường hợp chiếm hữu bất hợp pháp không có căn cứ pháp luật. Nên yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Ngọc Q đề nghị Toà án xử buộc gia đình ông Lường Văn V phải trả lại diện tích đất đang có tranh chấp là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 166 của Luật Đất đai 2013 và Điều 166 của Bộ luật Dân sự. Tại phiên toà ông Hoàng Ngọc Q thay đổi nội dung yêu cầu, chỉ đòi ông Lường Văn V trả lại 43.810,6m² đất đã lấn chiếm; phần đất còn lại 4.294,9m², Ông Q không đòi mà cho lại gia đình ông V. Yêu cầu này của ông Hoàng Ngọc Q là tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác nên cần được chấp nhận. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của ông Hoàng Ngọc Q, buộc gia đình ông Lường Văn V trả lại 43.810,6 m² đất đã lấn chiếm.

[3] Về yêu cầu của ông Hoàng Ngọc Q buộc ông Lường Văn V tháo dỡ các tài sản và công trình trên đất:

[3.1] Theo Biên bản xem xét, thẩm định bổ sung ngày 23-5-2019, thể hiện trên phần diện tích đất 43.810,6 m² ông Hoàng Ngọc Q đòi ông Lường Văn V phải trả hiện có các tài sản gồm: Hệ thống hàng rào dây thép gai, cọc tre. Được

xác định từ điểm 1 đến điểm 8 và từ điểm 1 đến điểm 12. (*Trừ đoạn từ điểm 8 đến điểm 12 thuộc phần Ông Q không yêu cầu*); 01 lán cột và sàn gỗ lợp Proximăng rộng 08 m²; 18 cây cam Vinh; một số cây bồ đề do gia đình ông V trồng bằng hạt (không xác định số lượng cây). Đây là các tài sản của gia đình ông Lương Văn V tạo dựng sau khi xảy ra tranh chấp đất đai. Do gia đình ông Lương Văn V chiếm hữu, sử dụng đất bất hợp pháp, nên phải có trách nhiệm tháo dỡ, di dời toàn bộ các tài sản nêu trên để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất. Yêu cầu của ông Hoàng Ngọc Q là phù hợp với quy định tại Điều 185 của Bộ luật Dân sự, nên cần được chấp nhận.

[3.2.] Các tài sản khác có trên đất gồm: 05 cây cọ cao từ 08-10m; một số chòi cây bạch đàn tái sinh; cây keo con tự mọc. Các đương sự đều thừa nhận đây là số cây có trước khi xảy ra tranh chấp. Do không xác định được nguồn gốc do ai đã trồng 05 cây cọ (Bút lục từ số 916 đến 917 và số 934) nên khi giải quyết tranh chấp đất thuộc về ai, thì 05 cây cọ có trên đất thuộc về người được Toà án chấp nhận yêu cầu là phù hợp với quy định của khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự.

Đối với số cây Bạch đàn tái sinh và cây Keo con tự mọc. Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập để giải quyết trong vụ án này.

[3.3.] Về các công trình khác trên đất:

Trên diện tích đất Ông Q đang yêu cầu giải quyết buộc ông V phải trả hiện có 01 ngôi mộ của gia đình bà Hoàng Thị E. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, ông Hoàng Ngọc Q đều khẳng định vẫn tiếp tục tạo điều kiện để hộ gia đình bà Hoàng Thị E đặt và chăm sóc phần mộ trên. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Hoàng Thị E cũng không có ý kiến gì đối với nội dung có liên quan. Nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết nội dung này.

[4] Về yêu cầu huỷ giấy chứng nhận QSDĐ của các đương sự:

[4.1] Theo sơ đồ thẩm định ngày 24-10-2018 thể hiện thì diện tích đất 45.600 m² đã cấp cho hộ ông Lương Văn V (thửa số 16) có 34.266,9 m² cấp chồng lên hai thửa đất, gồm thửa số 99 tờ bản đồ số 01 đã cấp cho hộ ông Hoàng Văn Quyết và thửa số 16, tờ bản đồ F48-D-C-2 cấp cho gia đình ông. Trong đó có 32.802,6m² đất nằm trong diện tích đang có tranh chấp. Số diện tích đất còn lại là 11.333,1m² trên thực tế đang cấp chồng lên đất của hộ gia đình các ông Lương Văn M; Lương Văn L, Hoàng Văn H, Vi Anh D và Vi Văn C1. Theo Công văn số: 60/ĐKĐĐ&PTQĐ ngày 23-02-2018 và các tài liệu đã thu thập được thì hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình ông Lương Văn V đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ F48-D-C-2 hiện nay chỉ có thông tin được lưu trữ trong Sổ địa chính, tại trang 107: số vào sổ 1572; Tại tờ Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất số 16 không có chữ ký của các hộ sử dụng đất liền kề, không có chữ ký của các thành phần đại diện chính quyền sở tại và Địa chính xã; Theo lời khai của ông Vi Nam H2- Nguyên là cán bộ Địa chính xã thời điểm năm 2000 thì: “...ông không được đi

thực địa để xác định ranh giới, mốc giới, diện tích đất cho chủ sử dụng đất là ông Lương Văn V...”.

Như vậy, hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ của hộ gia đình ông Lương Văn V không đảm bảo về trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 2 mục I Thông tư liên tịch số: 1442/1999/TTLT-TCĐC-BTC ngày 21-09-1999. Việc kê khai đăng ký đất đai của hộ ông Lương Văn V không được tổ chức thực hiện theo quy định của Thông tư số: 346/1998/TT-TCĐC ngày 06-3-1998. Khi kê khai để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ các đồng chủ sử dụng đất và các chủ sử dụng đất liền kề không được biết, gia đình ông V cũng không được giao đất ngoài thực địa. Trên thực tế, thửa đất số 16 đang cấp chồng lên một phần thửa đất số 99 tờ bản đồ số 01 và các thửa đất khác của hộ gia đình các ông Lương Văn L, Lương Văn M, Vi Văn C1, Vi Anh D, Hoàng Văn H.

Do có những vi phạm nêu trên, nên Quyết định số 15/UBNDH ngày 24-01-2000 của UBND huyện LY về việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa số 16, tờ bản đồ F48-D-C-2 cho hộ gia đình ông Lương Văn V là không đúng quy định của pháp luật. Việc ông Hoàng Ngọc Q yêu cầu huỷ giấy chứng nhận QSDĐ là phù hợp với quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013 nên cần chấp nhận để huỷ giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ 01572 QSDĐ/QĐ 15UBNDH của UBND huyện LY cấp ngày 24-01-2000 cho hộ gia đình ông Lương Văn V và huỷ một phần Quyết định số: 15/ UBNDH ngày 24-01-2000 của UBND huyện LY về nội dung phê duyệt cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Lương Văn V đối với thửa đất số 16 tờ bản đồ F48-D-C-2. Đối với phần Quyết định số: 15/ UBNDH ngày 24-01-2000 về nội dung giao cho hộ gia đình ông Lương Văn V sử dụng thửa đất số 18 tờ bản đồ F48-D-C-2 không liên quan đến phạm vi, đối tượng khởi kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện LY xem xét và cấp lại Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 18 nêu trên cho hộ ông Lương Văn V và cấp bổ sung cho ông V phần diện tích đất 4294,9m² Ông Q tự nguyện cho không đòi lại theo quy định của pháp luật.

[4.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, khi xem xét, thẩm định tại chỗ phát hiện thấy Giấy chứng nhận QSDĐ số AN 163583, số vào sổ H01961 cấp ngày 13-11-2008 của UBND huyện LY cấp cho hộ ông Hoàng Ngọc Q mặc dù được cấp đúng trình tự, thủ tục và diện tích nhưng không đúng vị trí sử dụng trên thực tế, có chồng lấn lên đất của các hộ gia đình sử dụng đất liền kề. Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, ông Hoàng Ngọc Q, ông Lương Văn V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lương Văn M, Hoàng Mạnh H3 cũng đề nghị Tòa án huỷ giấy chứng nhận QSDĐ này của gia đình Ông Q để yêu cầu UBND huyện LY cấp lại theo đúng hiện trạng sử dụng và diện tích thực tế sau khi ông tự nguyện cho, không đòi lại 4.294,9m² đất. Vì vậy, để giải quyết dứt điểm vụ án, cần căn cứ vào khoản 2 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xem xét huỷ giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên và đề nghị UBND huyện LY xem

xét, cấp lại Giấy chứng nhận QSDĐ đất đối với thửa đất số 99 tờ bản đồ số 01 nêu trên cho hộ ông Hoàng Ngọc Q theo quy định của pháp luật và ranh giới thực tế giữa gia đình ông với các hộ đang sử dụng đất liền kề, sau khi đã trừ đi phần diện tích đất 4.294,9m² Ông Q tự nguyện cho không đòi lại.

[5] Về đơn đề nghị phản tố đề ngày 15-6-2020 của ông Lường Văn V và bà Hứa Thị C đưa ra sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này là phù hợp.

[6] Trong vụ án này còn có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác có liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình ông Hoàng Ngọc Q và hộ gia đình ông Lường Văn V. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án những người này đều khẳng định ranh giới sử dụng đất giữa các hộ liền kề đều rõ ràng, không có tranh chấp. Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng đều từ chối tham gia tố tụng; không có mặt theo giấy triệu tập và không có yêu cầu gì đối với nguyên đơn, bị đơn, đều không có yêu cầu cụ thể đối với những người liên quan nêu trên nên Hội đồng xét xử không giải quyết các phần quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan đối với những người này trong vụ án.

[7] Về chi phí thẩm định và án phí: Ngày 24-10-2018, Tòa án nhân dân huyện LY đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất đang có tranh chấp. Do yêu cầu đòi lại diện tích đất có tranh chấp của ông Hoàng Ngọc Q đưa ra được Tòa án chấp nhận nên ông Lường Văn V phải chịu tiền chi phí thẩm định này, theo quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Số tiền chi phí xem xét thẩm định là 15.700.000 đồng (*Mười lăm triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn*). Do phía ông Hoàng Ngọc Q đã nộp tạm ứng số tiền chi phí thẩm định tại chỗ nêu trên nên ông Lường Văn V và bà Hứa Thị C phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền này cho ông Hoàng Ngọc Q.

Do yêu cầu ông Hoàng Ngọc Q được Tòa án chấp nhận nên ông Lường Văn V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định tại khoản 1 điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 147, Điều 157, khoản 3 Điều 200, Điều 235 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 106, các khoản 1, 5, 7 Điều 166 và khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai 2013; các Điều 166, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Ngọc Q và bà Hoàng Thị T:

1.1. Buộc ông Lương Văn V và bà Hứa Thị C phải tháo dỡ, thu hồi toàn bộ các vật dụng, tài sản, cây trồng trên đất, gồm: Hệ thống hàng rào dây thép gai, cọc tre xung quanh đất (*Được xác định từ điểm 1 đến điểm 8 và từ điểm 1 đến điểm 12, trừ đoạn từ điểm 8 đến điểm 12. Các điểm nêu trên được thể hiện trong sơ đồ thẩm định bổ sung*); 01 lán cột và sàn gỗ lợp Proximăng rộng 08m²; 18 cây cam Vinh (*Tính đến thời điểm thẩm định bổ sung*); toàn bộ số cây Bò đề do gia đình ông V trồng bằng hạt trên đất để trả lại cho ông Hoàng Ngọc Q, bà Hoàng Thị T diện tích 43.810,6m² đất thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 01 tại thôn LT (nay là thôn LS), xã MT, huyện LY. Có ranh giới như sau: Phía Tây (*từ điểm số 1 đến số 6, không tính điểm số 5*) giáp đất nhà ông Hoàng Ngọc Q (thuộc thửa đất số 99, không có tranh chấp) dài 151,48 mét; Phía Tây Nam (*từ điểm số 6 đến số 7*) giáp đất hộ ông Lương Văn V và Lương Văn M, dài 138,81 mét; Phía Nam (*từ điểm số 7 đến số 8*) giáp đất hộ ông Lương Văn L, dài 34 mét; Phía Đông Nam giáp với diện tích đất ông Hoàng Ngọc Q không yêu cầu giải quyết (*từ điểm số 8 đến điểm A*) dài 67,7 mét, và (*từ điểm A đến điểm số 12*) dài 62,7 mét; Phía Đông (*từ điểm số 15 đến số 16*) giáp suối, dài 51,53 mét; Phía Đông Bắc (*từ điểm số 16 đến số 19*) giáp hộ các ông Vi Anh D và ông Vi Văn C1, dài 134,23 mét; Phía Bắc (*từ điểm số 19 đến số 01*) giáp đất nhà ông Hoàng Ngọc Q (*thuộc thửa đất số 99, không có tranh chấp*) và đất của các ông Hoàng Văn P, ông Mông Văn Q, dài 302,45 mét. Trên đất có 05 cây cọ cao từ 08 đến 10 mét. (*Các điểm mốc từ 01 đến 24 và điểm A đánh dấu các đoạn gấp khúc; thể hiện trong sơ đồ kết quả xem xét, thẩm định bổ sung kèm theo*).

1.2. Gia đình ông Lương Văn V và bà Hứa Thị C được quyền sử dụng phần đất 4.294,9m² thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 01 tại thôn LT (nay là thôn LS), xã MT, huyện LY; trên đất có 02 ngôi mộ của gia đình ông V mà Ông Q tự nguyện cho, không đòi lại. Có ranh giới như sau: (*Từ điểm A đến điểm 8*) dài 67,7 mét; (*từ điểm 8 đến điểm 9*) dài 13mét +20,81 mét; (*từ điểm 9 đến điểm 10*) dài 37,34 mét; (*từ điểm 10 đến điểm 11*) dài 9,85 mét; (*từ điểm 11 đến điểm 12*) dài 19,39 mét +1,25 mét +29,44 mét; (*từ điểm 12 đến điểm A*) dài 62,7 mét (*thể hiện trong sơ đồ kết quả xem xét, thẩm định và xem xét, thẩm định bổ sung kèm theo*).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Ngọc Q về việc huỷ Giấy chứng nhận QSDĐ:

Huỷ một phần Quyết định số:15/ UBNDH ngày 24-01-2000 của UBND huyện LY về nội dung phê duyệt cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Lương Văn V đối với thửa đất số 16 tờ bản đồ F48-D-C-2 và Huỷ giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ 01572 QSDĐ/QĐ 15UBNDH của UBND huyện LY cấp ngày 24-01-2000 cho hộ gia đình ông Lương Văn V.

3. Huỷ Giấy chứng nhận QSDĐ số AN 163583, số vào sổ H01961 ngày 13-11-2008 của UBND huyện LY cấp cho hộ ông Hoàng Ngọc Q được sử dụng 84.035m² đất thuộc thửa số 99 tờ bản đồ số 01 tại Thôn LT, xã MT, huyện LY.

4. UBND huyện LY có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Lương Văn V đối với thửa đất số 18 và cấp bổ sung phần đất 4.294,9m² Ông Q tự nguyện cho gia đình ông V, không đòi lại.

Cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Hoàng Ngọc Q đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 01 theo đúng hiện trạng, diện tích sử dụng đất và quy định của pháp luật, sau khi đã trừ đi 4.294,9 m² đất Ông Q cho gia đình ông V, không đòi lại.

5. Về án phí và chi phí tố tụng:

5.1. Về chi phí tố tụng: Ông Lương Văn V phải chịu 15.700.000 đồng (*Mười lăm triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do ông Hoàng Ngọc Q đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nên ông Lương Văn V phải thanh toán trả cho ông Hoàng Ngọc Q số tiền này.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Hoàng Ngọc Q, bà Hoàng Thị T có yêu cầu thi hành án, nếu ông Lương Văn V, bà Hứa Thị C chưa thi hành xong khoản tiền phải trả nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5.2. Về án phí: Ông Lương Văn V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Hoàng Ngọc Q được trả lại số tiền tạm ứng án phí 11.400.000 đồng đã nộp tại Biên lai số: AA/2013/06493 ngày 13-12-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LY.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKS ND tỉnh Yên Bái;
- Các đương sự
- CCTHADS H. Lục Yên;
- CTHADS T. Yên Bái
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, TA, HC-TP. (12b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Lan

